TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:13/2022/DS-PT
Ngày 11 – 01 – 2022
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố và đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng

Ông Huỳnh Văn Út

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hứa Như Nguyện – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố và đòi lại quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 147/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh L.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Đặng Huỳnh Quốc thuộc Văn phòng Luật sư Huỳnh Quốc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Hà Văn C, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh C.

2. Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện N, tỉnh C .;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Quốc H1:* Luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1938 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện N, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H2: Bà Nguyễn Hồng S, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 175 – Lê Thị bái, khóm 6, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 4 năm 2021) (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H2:* Luật sư Nguyễn Văn Nuôi – Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Quốc H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông có một phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 2,3ha, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện N, tỉnh C .. Nguồn gốc phần đất là cha, mẹ cho và ông đã được Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hiển (nay là huyện Năm Căn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993.

Do hoàn cảnh khó khăn, ông có thỏa thuận với ông Hà Văn C cố phần đất trên cho ông C lấy 06 lượng vàng 24k. Thực tế, ông nhận 1,2 lượng vàng 24k, còn lại 4,8 lượng vàng 24k thì ông C dùng trả nợ thay cho ông; không có thỏa thuận thời hạn cố đất mà thống nhất khi nào ông có khả năng trở về thì chuộc lại đất. Việc cố đất có làm giấy tay nhưng nay đã bị thất lạc.

Ông Nguyễn Quốc H1 đã canh tác đất từ năm 1992 và đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Ông nghĩ, ông H1 là anh em ruột nên để ông H1 canh tác. Nay ông có điều kiện muốn chuộc lại đất nhưng ông H1 không trả lại đất cho ông.

Ông thừa nhận chữ ký trong tờ trả đất là của ông, nhưng ông không thừa nhận nội dung trả đất mà ông chỉ ký vào tờ giấy không có chữ viết do cháu kêu ký để biết chữ ký của ông. Ông cố đất cho ông C thì không thể làm tờ trả đất cho bà H2. Ông thống nhất diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2,3ha, không yêu cầu Tòa án đo đạc diện tích. Ông xác định giá trị phần đất là 1.400.000.000 đồng và không yêu cầu định giá tài sản.

Ông yêu cầu Tòa án buộc ông H1 trả lại đất và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông tự nguyện hỗ trợ cho ông H1 công sức đầu tư trên đất, cây cối hoa màu, nhà cửa số tiền là 209 triệu đồng, không thống nhất trả vàng mà ông H1 đã trả nợ thay ông vì ông H1 canh tác đất từ trước đến nay. Ông không đồng ý trả số tiền cải tạo đất vuông và cải tạo vườn 140 triệu đồng. Lý do, ông H1 sử dụng đất đã hưởng lợi ích trên đất từ năm 1992 đến nay.

Bị đơn, ông Hà Văn C trình bày:

Ông T có cố cho ông phần đất 2,3 ha giá 06 lượng vàng 24k; ông đã trả cho ông T 1,2 lượng vàng 24k; số vàng còn lại để ông trả nợ thay ông T. Không bao lâu, ông H1 không cho ông canh tác trên đất và chiếm đất canh tác đến nay. Nay

ông đồng ý trả lại phần đất cho ông T nhưng thực tế ông H1 là người trực tiếp canh tác và quản lý phần đất từ năm 1992 đến nay. Ông đề nghị ông H1 trả lại đất cho ông T. Giấy cố đất giữa ông và ông T đã bị thất lạc do thời gian quá lâu.

Ông là người lãnh trả nợ thay cho ông T đối với khoản nợ thiếu ông 9 Lến nên ông đưa vàng cho ông H1 trả cho ông 9 Lến.

Bị đơn, ông Nguyễn Quốc H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất là của cụ ông Nguyễn Văn Dân và cụ bà Lê Thị Chiếu là cha mẹ ruột của bà Nguyễn Thị H2. Cụ Dân và cụ Chiếu có 06 người con, nhưng bà Nguyễn Thị H2 là người con còn sống duy nhất. Cụ Dân và cụ Chiếu chết để lại phần đất tranh chấp cho bà H2.

Năm 1992, bà H2 cho ông T đi làm thủ tục đăng ký sổ mục kê ruộng đấtb phần đất thửa số 94, 95 tờ bản đồ 6a diện tích 23.020m^2. Trên cơ sở sổ mục kê ruộng đất năm 1992, ông T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T trình bày, nguồn gốc đất được cha mẹ để lại là không đúng vì năm 1960 khi cha chúng tôi mất, ông T vẫn chưa được sinh ra.

Ngày 10/11/1992, ông T làm giấy trả lại đất cho bà H2, lý do trả đất là do đất phụ ấm, thân tộc không thống nhất cho ông T bán đất cho người khác. Do bể nợ, ông T đi Long An và giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2, gửi thư nhờ ông trả nợ thay, cụ thể:

Trả ông Tư Bình 04 chỉ, đóng lãi 03 tháng; trả cô Chín 1.000.000 đồng, đóng lãi 900.000 đồng; trả bà Mịnh 02 chỉ, lãi 03 tháng; trả ông Út Gèm 3 chỉ, lãi 2 chỉ; trả ông sáu Ca 02 chỉ; trả ông Thắng 02 chỉ, lời 02 tháng; trả bà hai Quân 01 lượng; trả ông sáu Coi 1,2 lượng, đóng lời 02 tháng; trả ông chín Lến 1,4 lượng; trả Lánh 01 chỉ; trả ông chínVẹn 1,5 chỉ.

Sau đó, bà H2 giao lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho ông canh tác trên phần đất ông T đã trả. Phần đất hiện nay vẫn còn đứng tên ông T.

Từ năm 1992 đến nay, ông sử dụng đất liên tục, có nhà ở ổn định, trồng cây, cải tạo đất và thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế đúng quy định. Ông không đồng ý trả lại đất cho ông T. Ông thống nhất diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2,3ha, không yêu cầu Tòa án đo đạc diện tích. Ông thống nhất giá trị phần đất là 1.400.000.000 đồng, ông không yêu cầu định giá phần đất.

Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán thành quả đầu tư trên đất như cây trồng, nhà cửa là 209 triệu đồng, công cải tạo vuông và cải tạo vườn là 140.000.000 đồng và các khoản nợ ông đã trả thay ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:17/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn quyết định:

Tuyên bố hợp đồng cố đất giữa ông Nguyễn Văn T và ông Hà Văn C là vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Quốc H1 về việc đòi lại quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Quốc H1 giao diện tích đất là: 23.020 m^2 thửa 94, 95, tờ bản đồ số 6^A, tọa lạc ấp H, xã H, huyện N, tỉnh C . theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 539235 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển (nay là huyện Năm Căn) cấp ngày 25/10/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn T để ông T trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng.

Vị trí tứ cận:

- Mặt tiền giáp Rạch Xóm Lung;

- Vách phải nhìn từ mặt tiền vào giáp đất ông H1;

- Vách trái nhìn từ mặt tiền vào giáp đất ông Phan Văn Đức, Phan Văn Chín, Phan Văn Mười, Phan Văn Lẹ, Phan Văn Mai, Dương Tấn Pháp, Dương Văn Thắng, Trần Văn Hun, Trần Thanh Bình, Phan Thanh Việt, Phan Văn Thảo;

- Mặt hậu giáp đất ông Nguyễn Văn Tới.

Buộc ông Nguyễn Quốc H1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên cho ông Nguyễn Văn T.

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông T đối với ông Nguyễn Quốc H1 về công sức đầu tư trên đất, cây cối, hoa màu, nhà cửa số tiền 209.000.000 đồng. Ông T có trách nhiệm giao cho ông H1 số tiền 209.000.000 đồng.

Ông T được quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản có trên đất gồm nhà cửa, cây xanh, hoa màu theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 09 năm 2020 và biên bản thẩm định bổ sung ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2021, ông Nguyễn Quốc H1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Quốc H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Luật sư Trần Hoàng P tranh luận: Từ năm 1993, ông H1 đã cải tạo vuông, vườn, trồng cây, xây nhà và canh tác đất liên tục cho đến nay. Trong thời gian trên, ông T và ông C đều biết nhưng không có ý kiến gì. Ông T đã viết giấy trả đất cho bà H2 và ông T viết thơ về nhờ ông H1 trả nợ. Ông H1 đã thực hiện yêu cầu trả nợ thay của ông T.

Bà H2 chỉ ủy quyền cho ông H1 sử dụng đất nên quyền sử dụng đất vẫn còn của bà H2. Án sơ thẩm buộc ông H1 trả nợ là không có cơ sở. Nên yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Án sơ thẩm không xem xét các khoản nợ trả thay của ông H1 là ảnh hưởng quyền lợi của ông H1. Án sơ thẩm không đưa vợ, con của ông H1; không đưa vợ, con của ông T; không đưa vợ, con của ông C vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quốc H1 không tranh luận.

Luật sư Đặng Huỳnh Quốc tranh luận: Ông T được cụ Lê Thị Chiếu cho phần đất diện tích 2,3 ha và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993. Tờ trả đất mặc dù có chữ ký của ông T và ông Bình nhưng hai ông đều bác bỏ nội dung trả đất. Bà H2 lấy đất của ông T cho ông H1 là không đúng quy định vì đất là của ông T. Ngoài ra, ông T cố đất cho ông C là không được pháp luật cho phép nên án sơ thẩm tuyên hợp đồng cầm cố đất vô hiệu là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ông Nguyễn Văn T không tranh luận.

Ông Hà Văn C không tranh luận.

Luật sư Nguyễn Văn Nuôi tranh luận: Việc bà H2 cho ông T đất tranh chấp là hợp đồng có điều kiện nên khi ông T đi, không canh tác đất thì đã làm tờ trả đất cho bà H2 là phù hợp. Khi ông T trả đất, bà H2 đã cho phần đất trên cho lại cho ông H1. Ông H1 đã canh tác, cất nhà, cải tạo đất từ năm 1993 nhưng ông T không có ý kiến gì. Hơn nữa, không tiến hành đo đạc thực tế diện tích đất nhưng tuyên buộc trả đất là khó thi hành án. Ông T thừa nhận vợ ông là bà Nguyễn Thị Mỹ Linh có quyền lợi trong vụ án này. Ngoài ra, vợ ông H1, các con của ông H1 có ở trên đất nhưng không đưa vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự. Án sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu nhưng không xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Năm Căn giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Quốc H1 không đồng ý trả phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn T vì: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H2. Năm 1992, bà H2 cho ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/11/1992, ông T đã làm "tờ trả đất phụ ấm" và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 giữ. Sau khi trả đất cho bà H2, ông T đã định cư ở Long An và gửi thư về nhờ ông trả nợ thay cho ông T. Từ khi ông T giao đất lại thì bà H2 giao đất cho ông sử dụng đến khi ông T đòi lại đất vào tháng 5/2020 là ông đã canh tác 27 năm. Từ khi được giao đất, ông, vợ ông và các con ông đã canh tác, cất nhà cơ bản, lên liếp lập vườn nhưng ông T không có ý kiến gì. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H1, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Phần đất ông T kiện đòi ông H1 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 23.020 m^2, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện N, tỉnh C . do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 nhà bán cơ bản, 01

chòi xây trên ao cá, và một phần căn nhà chính, 01 cống xổ vuông, 01 giếng khoan và nhều cây trồng. Tất cả cây trồng, vật kiến trúc, công trình xây dựng trên do gia đình ông H1 xây dựng, trồng. Ngoài ra, gia đình ông H1 có đầu tư cải tạo trên phần đất tranh chấp.

[3] Về chứng cứ vụ án: Ông T cho rằng ông T có cố cho ông C phần đất 2,3 ha với giá 06 lượng vàng 24 k, nhưng ông T chỉ nhận 1,2 lượng vàng 24k, còn lại 4,8 lượng vàng 24 k thì ông C trả nợ thay cho ông T. Việc cố đất trên không có giấy tờ chứng minh nhưng án sơ thẩm không làm rõ ông C đã thực hiện việc trả nợ thay cho ông T như thế nào. Ông H1 cho rằng ông T có làm "tờ trả đất phụ ấm" với nội dung trả cho bà H2 phần đất diện tích 2,3 ha; bà H2 phải trả lại cho ông T tiền công canh tác, nhà, cây nước 02 cây vàng. Ông T nhờ bà H2 dùng 02 cây vàng trả nợ thay cho ông T. Ngoài ra, ông H1 có cung cấp thư nhờ trả nợ (BL 56) có nội dung: Ông T nhờ ông H1 trả nợ cho ông Bình, bà Chín. Như vậy, bà H2, ông H1 có thực hiện trả nợ theo hai văn bản trên không. Ngoài ra, tại "tờ trả đất phụ ấm" có xác nhận của ông Lê Công Bình nên cần làm rõ nội dung xác nhận và việc chứng kiến của người xác nhận. Hơn nữa, án sơ thẩm giải quyết buộc ông H1 trả đất mà không giải quyết khoản nợ ông H1, bà H2 trả nợ thay cho ông T (nếu có), cũng như không xem xét công sức đầu tư, cải tạo trên đất là chưa giải quyết toàn diện vụ án.

[4] Về tố tụng:

[4.1] Bà Huỳnh Thị Có là vợ của ông H1 trình bày: Phần đất tranh chấp, nhà, các tài sản gắn liền với đất, công cải tạo đất có công sức đóng góp của bà Có và các con của bà gồm: Nguyễn Quốc Chiến, Nguyễn Quốc Chanh, Nguyễn Hồng Gấm, Nguyễn Hồng Phượng, Nguyễn Hồng S. Án sơ thẩm buộc ông H1 trả đất nhưng không đưa vợ, và những người con ông H1 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng để giải quyết trong vụ án đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những cá nhân trên.

[4.2] Phần đất tranh chấp hiện nay vẫn còn thuộc quyền quản lý của bà H2, hay bà H2 đã giao cho ông H1 quản lý, canh tác. Ngoài bà H2, còn ai canh tác trên đất hay không để xác định trách nhiệm giao trả đất là của ông H1 hay của nhiều người.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T và vợ ông là bà Nguyễn Thị Mỹ Linh. Ngoài ra, nếu ông C có đưa vàng cho ông T và trả nợ thay cho ông T thì tài sản trên là của riêng ông C hay của vợ chồng ông C để xem xét có cần đưa vợ ông C vào tham gia tố tụng hay không.

[5] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Toà án nhân dân huyện Năm Căn. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Năm Căn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do hủy án sơ thẩm nên không xem xét yêu cầu kháng cáo của ông H1.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: Được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo của ông H1. Ông H1 không có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Toà án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

Tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc H1 không có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện Năm Căn;*
- *Chi cục THADS huyện Năm Căn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Trung